TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU ĐỨC** **TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 20-9-2023
V/v "tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU ĐỨC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Văn Tiến.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Hạnh;

Ông Trần Văn Hoa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Hiệp - Thư ký Tòa án huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu tham gia phiên toà: Bà Ngô Thị Hồng Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Đức tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 89/2023/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 3 năm 2023, về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2023/QĐXX-HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1969; Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện C, tỉnh B.

Bị đơn: Ông Trần Đình T, sinh năm 1970; Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện C, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các biên bản làm việc nguyên đơn bà Nguyễn Thị B trình bày: Bà B và ông T qua thời gian quen biết, tìm hiểu nhau đã tiến đến hôn nhân, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn vào ngày 02/11/2007 tại UBND xã B, huyện C, tỉnh B. Thời gian đầu chung sống với nhau hạnh phúc, nhưng đến đầu năm 2019 thì nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông T hay nhậu nhẹt, uống rựu bia và còn do bất đồng trong việc quản lý tài sản, từ đó dẫn đến vợ chồng thường xuyên không tôn trọng lẫn nhau, không quan tâm, lo lắng cho nhau. Mâu thuẫn trầm trọng và bà B, ông T đã sống ly thân từ năm 2020 đến nay, từ khi sống ly thân thì vợ chồng thân ai nấy lo, không quan tâm, liên lạc với nhau. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, kéo dài không thể hàn gắn được. Nay bà B cảm thấy không còn tình cảm vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà B yêu cầu được ly hôn với ông Trần Đình T.

Về con chung: Bà B, ông T có 05 người con chung là cháu Trần Thị N, sinh năm 1994; Trần Thị N1, sinh năm 1995, Trần Thị D, sinh năm 1997, Trần C, sinh năm 1999 và cháu Trần L, sinh ngày 01/12/2006. Hiện nay cháu N, cháu N1, cháu D, cháu C đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu L thì bà B đồng ý giao cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng và bà B không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong biên bản lấy lời khai bị đơn ông Trần Đình T, trình bày: Ông T và bà B qua thời gian quen biết, tìm hiểu nhau đã tiến đến hôn nhân, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn vào ngày 02/11/2007 tại UBND xã B, huyện C, tỉnh B. Thời gian đầu chung sống với nhau hạnh phúc, nhưng đến đầu năm 2019 thì nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông T hay nhậu nhẹt, uống rựu bia và còn do vợ ông T không tin tưởng ông T, bất đồng trong việc quản lý tài sản từ đó dẫn đến vợ chồng thường xuyên không tôn trọng lẫn nhau, không quan tâm, lo lắng cho nhau, có lần ông T bị bệnh phải đi mổ nhưng bà B không quan tâm, thăm nom, chăm sóc ông T. Mâu thuẫn trầm trọng và bà B và ông T đã

sống ly thân từ năm 2020 đến nay, từ khi sống ly thân thì vợ chồng thân ai nấy lo, không quan tâm, liên lạc với nhau.

Tuy vợ chồng có mâu thuẫn nhưng bà B yêu cầu ly hôn với ông T thì ông T không đồng ý ly hôn vì ông T vẫn còn yêu thương bà B. Ông T đề nghị Tòa án cho vợ chồng ông T một khoảng thời gian để hàn gắn tình cảm, nếu trường hợp không hàn gắn được thì đề nghị Tòa án xét xử theo quy định pháp luật.

Về con chung: Bà B và ông T có 05 người con chung là cháu Trần Thị N, sinh năm 1994; Trần Thị N1, sinh năm 1995, Trần Thị D, sinh năm 1997, Trần C, sinh năm 1999 và cháu Trần L, sinh ngày 01/12/2006. Hiện nay cháu N, cháu N1, cháu D, cháu C đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu L thì ông T có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng và ông T không yêu cầu bà B cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà B và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kết quả thu thập chứng cứ: Theo nội dung xác nhận tại địa phương, nơi sinh sống của bà B, ông T ngày 11/7/2023 ghi nhận được nội dung vợ chồng ông T, bà B thường xuyên mâu thuẫn và bà B đã bỏ đi khỏi địa phương.

Theo biên bản ghi nhận ý kiến, nguyện vọng của con chung là cháu L thì ghi nhận được nguyện vọng của cháu L muốn sống chung với ông T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Đức phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của người tiến hành tố tụng, tham gia tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án:

Về việc chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Châu Đức thụ lý vụ án đúng theo thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật về nội dung tranh chấp, thu thập đầy đủ chứng cứ và xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự. Hội đồng xét xử thực hiện đúng nguyên tắc xét xử trong phiên tòa sơ thẩm.

Về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng nghĩa vụ tố tụng nên làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị B và ông Trần Đình T có đăng ký kết hôn, nay bà B xin ly hôn nên đây là tranh chấp về ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Hiện bị đơn ông Trần Đình T đang cư trú tại xã B, huyện C, tỉnh B, căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 vụ án thuộc thẩm quyền của Toà án nhân dân huyện Châu Đức.

[2] Bà Nguyễn Thị B có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên ý kiến yêu cầu của mình trong các biên bản làm việc, bản khai tại Tòa án, ông Trần Đình T đã được Tòa án triệu tập đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Tòa án nhân dân huyện Châu Đức căn cứ vào Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt đối với ông T, bà B.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị B và ông Trần Đình T cùng xác nhận, bà B và ông T yêu thương nhau rồi đi đến cưới nhau trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bàu Chinh, thời gian đầu chung sống vợ chồng hạnh phúc hòa thuận nhưng sau đó nảy sinh mâu thuẫn, vì mâu thuẫn nên hiện nay ông T và bà B đang sống ly thân.

Bà B và ông T cùng xác nhận nguyên nhân là do ông T hay nhậu nhẹt, uống rượu bia và còn do bất đồng trong việc quản lý tài sản, từ đó dẫn đến vợ chồng thường xuyên không tôn trọng lẫn nhau, không quan tâm, lo lắng cho nhau. Mâu thuẫn trầm trọng và bà B và ông T đã sống ly thân từ năm 2020 đến

nay, từ khi sống ly thân thì vợ chồng thân ai nấy lo, không quan tâm, liên lạc với nhau.

Bà B nhận thấy mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, kéo dài không thể hàn gắn được. Bà B cảm thấy không còn tình cảm vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà B yêu cầu được ly hôn với ông Trần Đình T.

Tuy vợ chồng có mâu thuẫn nhưng bà B yêu cầu ly hôn với ông T thì ông T không đồng ý ly hôn vì ông T vẫn còn yêu thương bà B. Ông T đề nghị Tòa án cho vợ chồng ông T một khoảng thời gian để hàn gắn tình cảm, nếu trường hợp không hàn gắn được thì đề nghị Tòa án xét xử theo quy định pháp luật.

Sau khi ghi nhận nguyện vọng của ông Trùng thì Tòa án đã cho ông T, bà B thời gian để hàn gắn tình cảm, đồng thời ấn định thời gian tiến hành hòa giải và thông báo cho ông T, bà B, nhưng ông T vắng mặt tại phiên hòa giải và bà B vẫn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, điều này chứng tỏ việc hàn gắn không có kết quả, ông T không có thiện chí được tiếp tục hòa giải hàn gắn.

Kết quả thu thập chứng cứ: Theo nội dung xác nhận tại địa phương, nơi sinh sống của bà B, ông T ngày 11/7/2023 ghi nhận được nội dung vợ chồng ông T, bà B thường xuyên mâu thuẫn và bà B đã bỏ đi khỏi địa phương.

Thông qua nội dung xác mình tình trang hôn nhân tại địa phương và phần xác nhận quá trình hôn nhân, mâu thuẫn vợ chồng của nguyên đơn và bị đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy có cơ sở xác định mâu thuẫn vợ chồng của nguyên đơn và bị đơn là trầm trọng, cả hai không có tiếng nói chung, không thể hòa giải hàn gắn tình cảm vợ chồng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình chấp nhận cho bà B được ly hôn với ông T.

[4] Về con chung: Bà B và ông T có 05 người con chung là cháu Trần Thị N, sinh năm 1994; Trần Thị N1, sinh năm 1995, Trần Thị D, sinh năm 1997, Trần C, sinh năm 1999 và cháu Trần L, sinh ngày 01/12/2006. Hiện nay cháu N, cháu N1, cháu D, cháu C đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà B và ông T cùng thống nhất, đồng ý giao cho ông T được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu L. Bà B không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Theo nguyện vọng của con chung cháu L thì ghi nhận được nguyện vọng của cháu L muốn sống chung với ông T.

Căn cứ vào ý kiến, nguyện vọng của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền và lợi ích được bảo vệ và nhận thấy ông T có nơi ở ổn định, để đảm bảo quyền lợi của con chung chưa thành niên, căn cứ vào Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận về con chung giữa các đương sự, giao cho ông T được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Trần L.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Vì ông T không yêu cầu bà B cấp dưỡng nuôi con chung, nên Hội đồng xét xử nhận thấy cần ghi nhận sự tự nguyện của ông T là không yêu cầu bà B phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị B và ông Trần Đình T không yêu cầu Toà án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét về tài sản chung và nợ chung.

[6] Về án phí: Bà Nguyễn Thị B phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Căn cứ vào Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Xử cho bà Nguyễn Thị B được ly hôn với ông Trần Đình T.

Về con chung: Ông Trần Đình T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Trần L, sinh ngày 01/12/2006. Bà Nguyễn Thị B không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà Nguyễn Thị B được quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà mình không trực tiếp nuôi dưỡng không ai được quyền ngăn cản.

Vì lợi ích của con theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 luật hôn nhân gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi dưỡng con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị B và ông Trần Đình T không yêu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị B phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí đối với yêu cầu ly hôn nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000069, ngày 27 tháng 3 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Bà Nguyễn Thị B đã nộp xong án phí sơ thẩm.

Hạn kháng cáo 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 20 tháng 9 năm 2023) các đương sự được quyền kháng cáo. Do bà B và ông T đều vắng mặt nên thời hạn này được tính từ ngày nhận được bản án do Tòa án tống đạt hoặc niêm yết có quyền yêu cầu Toà án tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc.

Nơi nhận:
- TA Tỉnh;
- VKSND huyện Châu Đức;
- THADS huyện Châu Đức;
- UBND xã Bàu Chinh;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Văn Tiến